

CHƯƠNG 2: ĐỘNG TỪ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ:

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Đó là động từ được chia thì (1 trong 12 thì của tiếng Anh), hoặc các dạng “Động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu”. Mỗi câu hoặc mệnh đề chỉ có một động từ chính.

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

- Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Các hình thức thuộc động từ gồm Động từ nguyên mẫu có “to”, danh động từ, phân từ. Các hình thức này không thể làm động từ chính của câu.

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

- “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

II. NỘI ĐỘNG TỪ VÀ NGOẠI ĐỘNG TỪ:

1. Nội động từ:

- a. Nội động từ là động từ không cần danh từ hay đại từ làm tân ngữ mà nó vẫn đủ nghĩa.

VD1: No one knows exactly what **happened** but several people were hurt.

[Không ai biết chính xác chuyện gì đã xảy ra nhưng một vài người đã bị thương.]

→ “Happen” là một nội động từ. Nó có nghĩa “xảy ra, xảy đến”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

VD2: New buildings are **rising** throughout the city.

[Những toà nhà mới đang mọc lên khắp thành phố.]

→ “rise” là một nội động từ. Nó có nghĩa “tăng lên, nổi lên, vươn lên”. Nó không cần tân ngữ theo sau mà vẫn đủ nghĩa.

b. Nội động từ có thể đi kèm với một cụm giới từ theo sau tạo thành một cụm có nghĩa nhất định.

VD1: Each unit of the course book **focuses** on a different grammar point.

[Mỗi đơn vị bài học trong sách giáo khoa thì tập trung vào một điểm ngữ pháp khác nhau.]

→ Cụm động từ “focus on sth” có nghĩa là “tập trung vào cái gì, việc gì”.

VD2: I try to **reply to** letters within the day I receive them.

[Tôi cố gắng trả lời những lá thư trong ngày mà tôi nhận được chúng.]

→ Cụm động từ “reply to sb/sth” có nghĩa là “trả lời, hồi âm”.

c. Một số cụm nội động từ thường gặp trong TOEIC:

Compare with/to: sánh với, ngang với

Contrast with: trái ngược với

Depend on/upon: phụ thuộc, tùy thuộc vào

Focus on: tập trung vào

Object to: phản đối

Reply to: hồi âm, đáp lại

Respond to: hồi âm, đáp lại

Participate in: tham gia, tham dự

Work with: làm việc với ai

Work at: làm việc tại đâu

Work on: làm việc về vấn đề gì

d. Nội động từ không được chia ở dạng bị động và không có hình thức quá khứ phân từ (V-ed) dùng làm tính từ.

VD1: An accident involving over ten vehicles **has been occurred** in the east-bound lane.

[Một tai nạn liên quan đến hơn 10 phương tiện đã xảy ra tại con đường dẫn về hướng Đông.]

→ “Occur” (= happen) là một nội động từ. Nó diễn tả một việc gì đó xảy ra, xảy đến, chứ ta không nói “được xảy ra, được xảy đến”. Vậy ta không dùng dạng bị động của nội động từ “occur”.

VD2: The results of the new research would seem to conflict with **existed** theories. existing
[Những kết quả của nghiên cứu mới dường như là sẽ đi ngược lại với những lí thuyết hiện tại.]

→ “Exist” (tồn tại, hiện diện) là một nội động từ. Nó diễn tả một đối tượng hoặc sự việc nào đó đang hiện diện, tồn tại, chứ ta không nói “được tồn tại, được hiện diện”. Vậy ta không dùng dạng V-ed của động từ này để làm tính từ.

2. Ngoại động từ:

a. Ngoại động từ là động từ cần phải có tân ngữ theo sau nó thì nó mới đủ nghĩa.

VD1: Draft a proposal for the project and we can **discuss** it at the meeting.
[Hãy soạn thảo 1 bản đề xuất cho dự án và chúng ta có thể thảo luận về nó trong cuộc họp.]

→ “Discuss” (thảo luận, bàn luận) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thảo luận, bàn luận” về vấn đề gì.

VD2: Advertising companies are always having to think up new ways to **promote** products.
[Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra những phương pháp mới để quảng bá sản phẩm.]

→ “Promote” (thúc đẩy, quảng bá, thăng chức) là một ngoại động từ. Sau nó phải có tân ngữ thì nó mới đủ nghĩa. Nếu không có tân ngữ thì ta không hiểu là đang “thúc đẩy, quảng bá” cái gì hay vấn đề gì.

b. Tân ngữ của ngoại động từ có thể là một danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ.

VD1: He **rented** a room above the shop.
[Anh ấy đã thuê một căn phòng phía trên cửa hàng.]

→ “a room” là danh từ làm tân ngữ cho động từ “rented”.

VD2: She **purchased** her first house with her own money.
[Cô ấy đã mua ngôi nhà đầu tiên cho mình bằng chính tiền của cô ấy.]

→ “her first house” là cụm danh từ làm tân ngữ cho động từ “purchased”.

VD3: We **are considering** selling the house.

[Chúng tôi đang cân nhắc việc bán ngôi nhà.]

→ “selling the house” là cụm danh động từ làm tân ngữ cho động từ “are considering”.

VD4: Our survey **indicates** that one in four children is bullied at school.

[Khảo sát của chúng tôi chỉ ra rằng 1 trong số 4 đứa trẻ bị bắt nạt ở trường.]

→ “that one in four children is bullied at school” là một mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ “indicate”.

3. Nhận biết vị trí cần điền nội động từ hay ngoại động từ:

Theo như định nghĩa, nội động từ không cần tân ngữ (là danh từ/cụm danh từ, cụm danh động từ, mệnh đề danh ngữ), còn ngoại động từ thì bắt buộc phải có. Do đó ta dựa vào thành phần sau chỗ trống để xác định động từ cần điền.

VD1: Our main aim is to _____ sales by 15% next year.

(A) rise

(B) increase

Phân tích:

- Ta thấy sau chỗ trống có danh từ “sales”.
- Do đó, ta phải điền một ngoại động từ để phù hợp ngữ pháp của câu.
- “Increase” có thể là nội hoặc ngoại động từ tùy cách dùng.
- “Rise” luôn là một nội động từ.
- Vậy chỉ có “increase” là phương án đúng.
- Lúc này, danh từ “sales” làm tân ngữ cho ngoại động từ “increase”.

Dịch: Mục tiêu của chúng tôi là TĂNG doanh số 15% vào năm sau.

VD2: We are encouraging all employees to _____ in the training workshop.

(A) attend

(B) enjoy

(C) focus

(D) participate

Phân tích:

- Ta thấy sau chỗ trống có cụm giới từ “in the training workshop”.
- Các động từ cần điền đều ở thể chủ động.
- Do đó, ta phải điền một nội động từ để phù hợp ngữ pháp của câu.
- (B) là ngoại động từ, nghĩa là “tận hưởng, thích thú”.
- (C) là nội động từ nhưng nó đi với giới từ “on”.

- (A) và (D) đều có nghĩa phù hợp (tham gia, tham dự), nhưng (A) là ngoại động từ, (D) là nội động từ và nó đi với giới từ “in”.
- Vậy chỉ có (D) là phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Dịch: Chúng tôi khuyến khích tất cả nhân viên THAM GIA buổi hội thảo huấn luyện.

III. TRỢ ĐỘNG TỪ THƯỜNG VÀ TRỢ ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI (ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT)

1. Trợ động từ thường gồm BE (am/is/are/was/were/been), DO (do/does/did), HAVE (have/has/had). Chúng được sử dụng để hỗ trợ về thì hoặc thể của câu và không có ý nghĩa về mặt ngữ nghĩa.

a. Trợ động từ BE (am/is/are/was/were) được dùng để thành lập thì tiếp diễn hoặc thể bị động.

VD1: The children **are playing** in the yard. [Bọn trẻ đang chơi trong sân.]

VD2: He **was impressed** by the performance.

[Anh ấy bị ấn tượng bởi màn trình diễn.]

b. Trợ động từ DO (do/does/did) được dùng để thành lập câu phủ định, câu hỏi và dạng nhấn mạnh động từ thường trong thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

VD1: I **do not know** who will be in charge of this program.

[Tôi không biết ai sẽ chịu trách nhiệm chương trình này.]

VD2: Where **did** you work last year? [Bạn đã làm việc ở đâu hồi năm ngoái?]

VD3: She **does like** you. [Cô ấy rất thích bạn.]

c. Trợ động từ HAVE (have/has/had) được dùng để thành lập thì hoàn thành.

VD1: Lots of people **have complained** about the noise.

[Nhiều người đã phàn nàn về tiếng ồn.]

VD2: She **had gone** before he arrived at her house.

[Cô ấy đã đi trước khi anh ấy đến nhà cô ấy.]

2. Trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) đứng trước một động từ thường để diễn tả khả năng, sự có thể, sự chắc chắn, sự cần thiết, sự cho phép, v.v...

a. Các động từ khiếm khuyết gồm:

Can

Could

May

Might

Will
Would
Must
Have to
Should
Had better
Used to

b. Sau các trợ động từ tình thái (động từ khiếm khuyết) là động từ thường nguyên mẫu.

VD1: The doctor **will** call next week to check on your progress.

[Bác sĩ sẽ gọi điện vào tuần sau để kiểm tra diễn tiến của bạn.]

VD2: You said we **could** watch TV when we finished our homework.

[Bạn đã nói là chúng ta có thể xem TV khi chúng ta làm xong bài tập.]

VD3: I **have to** admit that she is the cleverest one in my team.

[Tôi phải thừa nhận rằng cô ấy là người thông minh nhất trong nhóm tôi.]

IV. ĐỘNG TỪ NỐI (LINKING VERBS)

1. Động từ nối (linking verbs) là loại động từ đặc biệt dùng để nối chủ ngữ và bổ ngữ đứng sau động từ nối. Động từ nối vẫn có thể được xem là động từ chính của câu.

VD1: My father **is** a doctor. [Bố tôi là bác sĩ.]

→ “a doctor” là bổ ngữ của chủ ngữ “My father” được nối bằng “be”.

VD2: São Paolo has **become** the largest city in South America.

[São Paolo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.]

→ “the largest city” là bổ ngữ của chủ ngữ “São Paolo” được nối bằng “become”.

*Các động từ nối thường gặp trong TOEIC:

Be
Seem
Remain
Appear
Look
Sound
Smell
Taste
Feel
Become
Get

2. Bỏ ngữ theo sau động từ nối có thể là tính từ/danh từ/cụm danh từ/cụm giới từ.

VD1: He **looks** intelligent. [Anh ấy trông có vẻ thông minh.]

VD2: He started his working life as an engineer but later **became** a teacher.

[Anh ấy bắt đầu sự nghiệp với nghề kỹ sư nhưng sau đó trở thành giáo viên.]

VD3: The doctor ordered him to **remain** in bed for a few days.

[Bác sĩ dặn dành ta ở trên giường trong vài ngày.]

V. ĐỘNG TỪ TRONG CÂU MỆNH LỆNH

1. Câu mệnh lệnh luôn bắt đầu bằng một động từ thường. Đôi khi có “Please” đứng đầu câu để thể hiện sự lịch sự:

VD1: **Place** the report on my desk. [Đặt bản báo cáo lên trên bàn của tôi]

VD2: **Leave** him alone! [Hãy để anh ấy một mình]

VD3: **Take** the second on the left to get to the hotel.

[Rẽ ở ngã rẽ trái thứ 2 để đến khách sạn]

2. Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

Khi ta làm 1 câu về chia động từ và ta thấy câu đó không có chủ ngữ thì ta điền một động từ nguyên mẫu để tạo thành câu mệnh lệnh.

VD: In order to obtain a visitor pass, (please) _____ the form in front of you.

(A) **complete**

(B) to complete

(C) completed

(D) completing

Phân tích:

- Ta thấy câu bao gồm cụm từ chỉ mục đích “to-V”, sau chỗ trống là danh từ “the form” và trạng ngữ “in front of you”.
- Do đó ta kết luận câu này không có chủ ngữ.
- Vậy ta không thể điền động từ được chia theo chủ ngữ. Nên ta phải điền động từ nguyên mẫu để tạo thành câu mệnh lệnh.

VI. SỰ HOÀ HỢP CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ:

1. Động từ BE chia is/was và động từ thường ở thì hiện tại đơn thì thêm -s/-es khi chủ ngữ của nó là đại từ ngôi thứ ba số ít (he, she, it), danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được.

VD1: The lunch menu **changes** daily. [Thực đơn bữa trưa thay đổi hằng ngày.]

VD2: He **is** the most intelligent that I have ever seen.

[Anh ấy là người thông minh nhất mà tôi từng gặp.]

2. Động từ BE chia are/were và động từ thường ở thì hiện tại đơn giữ nguyên khi chủ ngữ của nó là ngôi thứ 2 (you) hoặc ngôi thứ 3 số nhiều (they), danh từ đếm được số nhiều.

VD1: They **are** planning to go on vacation. [Họ dự định đi nghỉ mát.]

VD2: Nowadays many people **have** their own car.

[Ngày nay có nhiều người có xe hơi riêng.]

3. Khi chủ ngữ có dạng “Danh từ + Giới từ + Danh từ” thì động từ được chia hoà hợp với danh từ thứ nhất.

VD: The cost of two meals **is** expensive. [Giá của 2 bữa ăn thì đắt đỏ.]

